

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI**



**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2017**

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
A. Tài sản ngắn hạn	100		266.968.353.210	272.454.259.566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	48.276.044.780	73.062.912.258
1. Tiền	111		16.239.915.419	12.242.211.966
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.036.129.361	60.820.700.292
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.300.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.300.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	202.648.851.494	190.139.827.471
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		198.520.987.279	185.934.420.363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.878.197.590	1.668.596.415
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.421.577.865	2.693.463.433
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(171.911.240)	(156.652.740)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	6.072.849.780	7.506.436.027
1. Hàng tồn kho	141		6.072.849.780	7.506.436.027
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		670.607.156	1.745.083.810
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	670.607.156	212.616.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.532.467.810
B. Tài sản dài hạn	200		207.592.455.786	224.871.184.001
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		285.324.750	102.372.050
1. Phải thu dài hạn khác	216		285.324.750	102.372.050
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.9	101.760.165.440	110.774.962.419
1. Tài sản cố định hữu hình	221		101.760.165.440	110.774.962.419
- Nguyên giá	222		252.220.605.545	241.544.211.141
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(150.460.440.105)	(130.769.248.722)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.5	91.782.267.093	92.284.512.613
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		91.782.267.093	92.284.512.613
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	7.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.500.000.000	7.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.7	6.264.698.503	14.209.336.919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	5.972.520.662	14.084.967.242
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.7	292.177.841	124.369.677
Tổng cộng Tài sản (270 = 100 + 200)	270		474.560.808.996	497.325.443.567

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
A. Nợ phải trả	300		133.303.382.036	149.927.050.585
I. Nợ ngắn hạn	310		133.303.382.036	149.927.050.585
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	16.673.587.142	30.203.017.749
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		278.539.026	225.645.787
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	5.682.326.459	2.142.900.957
4. Phải trả người lao động	314		25.880.490.372	41.688.090.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.200.102.909	4.144.306.909
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		61.104.122.031	54.857.124.024
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		31.992.980	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.11	19.452.221.117	16.665.964.787
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.12.2	341.257.426.960	347.398.392.982
I. Vốn chủ sở hữu	410		341.257.426.960	347.398.392.982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12.1	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.210.024.535	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.880.568.963	44.231.559.520
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.127.209.476	3.421.293.614
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.753.359.487	40.810.265.906
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.166.833.462	3.166.833.462
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng Nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		474.560.808.996	497.325.443.567

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Tuyết Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Võ Hoài Hương

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGƯỜI DUYỆT



Bạch Văn Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI

Số 12 Huỳnh Văn Nghệ, phường Bửu Long - TP. Biên Hòa

MST: 3600274914

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý IV Năm 2017)	Kỳ trước (Quý IV Năm 2016)	Lũy kế cả năm 2017	Lũy kế cả năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	88.078.211.250	94.182.917.794	338.579.816.073	336.841.535.127
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		88.078.211.250	94.182.917.794	338.579.816.073	336.841.535.127
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	77.574.504.586	77.675.693.726	281.038.992.731	268.143.307.254
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.503.706.664	16.507.224.068	57.540.823.342	68.698.227.873
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	771.243.914	832.168.373	3.762.463.163	3.230.728.828
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(650.000.000)	-	-	(400.000.000)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.327.567.485	11.218.871.191	28.615.433.033	29.673.243.646
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4.597.383.093	6.120.521.250	32.687.853.472	42.655.713.055
11. Thu nhập khác	31		236.194.816	248.058.137	1.079.546.726	1.199.418.433
12. Chi phí khác	32		244.941.711	39.863.637	492.575.877	275.836.662
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8.746.895)	208.194.500	586.970.849	923.581.771
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.588.636.198	6.328.715.750	33.274.824.321	43.579.294.826
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.873.845.722	(1.486.427.744)	6.689.272.998	6.171.582.570
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(41.952.041)	(70.809.783)	(167.808.164)	(124.369.677)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.756.742.517	7.885.953.277	26.753.359.487	37.532.081.933
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		X	X	X	X
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		X	X	X	X

08/12/2017

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2017.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

NGƯỜI DUYỆT

(Signature)

(Signature)

(Signature)



STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị gốc	Giá trị thực tế	Giá trị thuần
1	101	Đất đai	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
2	102	Biện pháp chống sạt lở	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
3	103	Biện pháp chống trượt	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
4	104	Biện pháp chống thấm	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
5	105	Biện pháp chống ồn	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
6	106	Biện pháp chống bụi	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
7	107	Biện pháp chống sét	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
8	108	Biện pháp chống cháy	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
9	109	Biện pháp chống ngập	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
10	110	Biện pháp chống ô nhiễm	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
11	111	Biện pháp chống vi khuẩn	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
12	112	Biện pháp chống nấm mốc	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
13	113	Biện pháp chống côn trùng	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
14	114	Biện pháp chống chuột	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
15	115	Biện pháp chống kiến	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
16	116	Biện pháp chống mối	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
17	117	Biện pháp chống gián	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
18	118	Biện pháp chống muỗi	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
19	119	Biện pháp chống ong	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
20	120	Biện pháp chống kiến	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
21	121	Biện pháp chống mối	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
22	122	Biện pháp chống gián	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
23	123	Biện pháp chống muỗi	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
24	124	Biện pháp chống ong	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
25	125	Biện pháp chống kiến	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
26	126	Biện pháp chống mối	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
27	127	Biện pháp chống gián	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
28	128	Biện pháp chống muỗi	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
29	129	Biện pháp chống ong	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
30	130	Biện pháp chống kiến	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
31	131	Biện pháp chống mối	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
32	132	Biện pháp chống gián	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
33	133	Biện pháp chống muỗi	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
34	134	Biện pháp chống ong	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
35	135	Biện pháp chống kiến	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
36	136	Biện pháp chống mối	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
37	137	Biện pháp chống gián	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
38	138	Biện pháp chống muỗi	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
39	139	Biện pháp chống ong	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
40	140	Biện pháp chống kiến	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
41	141	Biện pháp chống mối	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
42	142	Biện pháp chống gián	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
43	143	Biện pháp chống muỗi	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
44	144	Biện pháp chống ong	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
45	145	Biện pháp chống kiến	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
46	146	Biện pháp chống mối	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
47	147	Biện pháp chống gián	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
48	148	Biện pháp chống muỗi	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
49	149	Biện pháp chống ong	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000
50	150	Biện pháp chống kiến	m ²	100	100.000.000	100.000.000	100.000.000

TRẦN VÔ HOÀI HƯƠNG

NGUYỄN THỊ TUYẾT SƯƠNG

BẠCH VĂN HIỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2017Đơn vị tính: *Đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (Quý IV 2017)	Năm trước (Quý IV 2016)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.588.636.198	6.328.715.750
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.498.487.365	5.190.858.494
- Các khoản dự phòng	03		(1.459.374.820)	156.652.740
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(771.243.914)	(832.168.373)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.856.504.829	10.844.058.611
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.443.438.704)	20.970.137.281
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		113.527.885	3.884.247.328
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.661.175.023	6.468.728.334
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.596.122.146	2.476.595.452
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.739.613.063)	(3.114.868.967)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.000.000	1.450.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(326.370.000)	(323.915.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(280.091.884)	41.206.433.039
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.349.429.914)	(1.961.217.258)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69.219.239	239.715.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.280.210.675)	(1.721.501.458)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.560.302.559)	39.484.931.581
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.836.347.339	33.577.980.677

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (Quý IV 2017)	Năm trước (Quý IV 2016)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		48.276.044.780	73.062.912.258

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI DUYỆT






Nguyễn Thị Tuyết Sương

Trần Võ Hoài Hương

Bạch Văn Hiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý IV năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức cổ phần từ ngày 01/11/2015 theo văn bản số 8835/UBND-KT ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300 tỷ đồng.

Nhà đầu tư	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng công ty cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	64,04%	192.128.460.000	64,04%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT	39.000.000.000	13,00%	39.000.000.000	13,00%
Khác	68.871.540.000	22,96%	68.871.540.000	22,96%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ công cộng đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quét dọn đường phố, vỉa hè. Dịch vụ lau dọn vệ sinh;
- Thu gom rác thải sinh hoạt. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế);
- Xử lý nước thải;
- Kinh doanh và tái chế phế liệu, sản xuất phân hữu cơ;
- Duy tu, sửa chữa các hệ thống công trình thoát nước, vỉa hè, cầu đường;
- Quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố. Mua bán, trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh, hoa kiểng các loại. Thi công xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình công viên cây xanh;
- Quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông;

- Dịch vụ mai táng, hỏa táng, xây mộ. Đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác nghĩa trang...

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Cung cấp dịch vụ công ích cho UBND TP. Biên Hòa, các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu thông qua hình thức đấu thầu và cung cấp các loại hình dịch vụ đô thị cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố Biên Hòa và khu công nghiệp.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Báo cáo được xem là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ

Loại hình dịch vụ: chi phí sản xuất được kết chuyển vào giá vốn hàng bán vào cuối tháng để xác định kết quả kinh doanh.

Loại hình thi công công trình như duy tu điện, cầu đường, trồng cây xanh, hàng tháng tính chi phí sản xuất dở dang, khi chủ đầu tư nghiệm thu khối lượng, chấp nhận thanh toán thì đơn vị lập hóa đơn GTGT đồng thời kết chuyển vào giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và lợi thế kinh doanh. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, phân bổ dần trong 03 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 49 năm |
| - Máy móc thiết bị | 4 – 19 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính.

8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty và Quy chế quản lý tài chính.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

10. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngày vào giá vốn hàng bán.

12. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất ưu đãi cho hoạt động thu gom, xử lý chất thải thông thường là 10% và thuế suất không ưu đãi cho các hoạt động còn lại 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế: không chịu thuế, thuế suất 0% và thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	1.358.102.843	1.804.999.893
Tiền gửi ngân hàng	14.881.812.576	10.437.212.073
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	32.036.129.361	60.820.700.292
Cộng	48.276.044.780	73.062.912.258

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng .

2. Các khoản đầu tư tài chính: Đầu tư vào Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi, mã chứng khoán SDV, số lượng 500.000 cổ phiếu.

	31/12/2017	01/01/2017
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (**)	9.300.000.000	0
Cộng	9.300.000.000	0

(**) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 năm.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	198.520.987.279	185.934.420.363
- Phòng Quản lý Đô thị – trước đây là P. Tài chính Kế hoạch (DV công ích)	157.231.062.815	164.177.254.473
- Các khách hàng khác	40.984.929.944	21.757.165.890
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục VII.2	304.994.520	0
Trả trước cho người bán	1.878.197.590	1.668.596.415
Phải thu ngắn hạn khác (*)	2.421.577.865	2.693.463.433

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(171.911.240)	(156.652.740)
Cộng	202.648.851.494	190.139.827.471

Phải thu ngắn hạn khác (*), bao gồm:

	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu khác	1.353.202.494	508.113.602
Phải thu nội bộ	371.232.191	462.637.609
Ký quỹ, ký cược	366.104.678	1.364.551.880
Tạm ứng cho CNVC	185.000.000	218.212.000
Bảo hiểm xã hội	0	0
Bảo hiểm y tế	81.033.392	90.376.412
Bảo hiểm thất nghiệp	65.005.110	49.571.930
Cộng	2.421.577.865	2.693.463.433

4. Hàng tồn kho

	31/12/2017	01/01/2017
Nguyên vật liệu	2.062.483.360	1.937.098.215
Công cụ dụng cụ	1.054.352.073	1.125.089.586
Chi phí SXKD dở dang	2.381.377.521	3.868.310.676
- Các công trình giao thông	2.168.634.160	3.601.586.776
- Các công trình chiếu sáng	0	132.658.000
- Các công trình trồng cây xanh	212.743.361	134.065.900
- Quét đường (H.Vĩnh Cửu)	0	0
Hàng hóa	574.636.826	575.937.550
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	6.072.849.780	7.506.436.027

5. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Mua sắm tài sản cố định	28.719.182	18.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang:	91.753.547.911	92.266.512.613
- Công trình Bãi xử lý rác Trảng Dài	138.863.533	144.144.508
- Công trình Đường vào Nghĩa trang Long Thành	0	3.303.818
- Công trình Khu xử lý chất thải	91.614.679.378	92.112.660.378

huyện Vĩnh Cửu		
- Công trình Lò đốt rác y tế	0	3.909
- Công trình khác	0	6.400.000
Cộng	91.782.267.093	92.284.512.613

6. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác (**)	7.500.000.000	7.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	0	0
Cộng	7.500.000.000	7.500.000.000

(**) Là khoản tiền đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (mã chứng khoán SDV), số lượng 500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu; giá đầu tư là 15.000 đồng/cổ phiếu.

7. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí trả trước ngắn hạn	670.607.156	212.616.000
- Công cụ, dụng cụ	658.607.156	200.616.000
- Tư vấn Công bố thông tin trên TTCK	12.000.000	12.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	5.972.520.662	14.084.967.242
- Lợi thế kinh doanh	5.102.687.684	11.225.912.888
- CP tư vấn đóng bãi rác Trảng Dài	629.895.000	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	110.000.000	230.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn xe vận chuyên rác (*)	0	2.122.164.750
- Chi phí thay lốp xe (vỏ xe) (*)	0	423.377.271
- Chi phí sửa chữa phòng giao ban (*)	41.756.161	83.512.333
- Xe ba gác thùng	88.181.817	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	292.177.841	124.369.677
Cộng	6.264.698.503	14.209.336.919

(*) Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 01/01/2017 so với kỳ trước tại ngày 31/12/2016 có điều chỉnh tăng lên 2.529.054.354 đồng điều chỉnh số liệu trên sổ kế toán và Báo cáo tài chính năm 2016 theo thông báo kết quả kiểm toán số

302/TB-KTNN KV XIII của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII ngày 22/9/2017
kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty CP Môi trường Sonadezi

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Môi trường Mỹ Ý Lan	145.354.500	145.354.500	2.875.743.650	2.875.743.650
C.Ty TNHH ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	0	0	14.232.000.000	14.232.000.000
Công ty TNHH Đầu tư XD và KT Môi trường Trí Lâm	517.000.000	517.000.000	978.500.000	978.500.000
Trạm xăng dầu Bến xe Biên Hòa	1.631.705.820	1.631.705.820	1.248.523.975	1.248.523.975
Công ty TNHH Tự Cường Tự Phát	391.614.982	391.614.982	858.925.760	858.925.760
Tiệm điện Minh 47	519.199.777	519.199.777	2.081.135.410	2.081.135.410
Phải trả cho các đối tượng khác	13.468.712.063	13.468.712.063	7.928.188.954	7.928.188.954
Phải trả các bên có liên quan – xem mục VII.2	0	0		
Cộng	16.673.587.142	16.673.587.142	30.203.017.749	30.203.017.749

9. Tăng, giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	114.199.338.815	36.922.493.435	83.741.390.526	287.605.900	6.393.382.465	241.544.211.141
- Mua trong năm			7.367.487.318			7.367.487.318
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.030.204.087	887.002.999			138.700.000	5.055.907.086
- Tăng khác			242.557.308			242.557.308
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			(1.989.557.308)			(1.989.557.308)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	118.229.542.902	37.809.496.434	89.361.877.844	287.605.900	6.532.082.465	252.220.605.545
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	76.574.972.887	16.935.770.584	36.440.917.850	234.693.396	582.894.005	130.769.248.722
- Khấu hao trong năm	6.747.546.397	2.885.968.575	10.864.608.292	12.827.268	927.240.851	21.438.191.383
- Tăng khác			242.557.308			242.557.308
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			(1.989.557.308)			(1.989.557.308)
- Giảm khác						

Số dư cuối kỳ	83.322.519.284	19.821.739.159	45.558.526.142	247.520.664	1.510.134.856	150.460.440.105
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	37.624.365.928	19.986.722.851	47.300.472.676	52.912.504	5.810.488.460	110.774.962.419
- Tại ngày cuối kỳ	34.907.023.618	17.987.757.275	43.803.351.702	40.085.236	5.021.947.609	101.760.165.440

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Đầu kỳ (01/01/2017)	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (31/12/2017)
Thuế giá trị gia tăng	1.107.039.502	21.602.757.162	19.618.825.483	3.090.971.181
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.532.467.810)	6.689.272.998	4.247.939.716	1.873.845.722
Thuế TNDN (nộp thêm do xác định lại KQKD 2015)	964.980.250			
Thuế thu nhập cá nhân	70.881.205	2.341.432.117	1.694.803.766	717.509.556
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	693.771.874	693.771.874	0
Các loại thuế khác	0	10.000.000	10.000.000	0
Cộng	610.433.147	31.337.234.151	26.265.340.839	5.682.326.459

11. Các quỹ

Chi tiêu	Số đầu kỳ (01/01/2017)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ (31/12/2017)
Quỹ khen thưởng	8.045.193.497	2.155.362.267	1.066.274.086	9.134.281.678
Quỹ phúc lợi	8.620.771.290	2.135.012.268	1.341.087.838	9.414.695.720
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	0	842.004.907	339.763.641	502.241.266
Quỹ công tác xã hội cộng đồng	0	421.002.453	20.000.000	401.002.453
Cộng	16.665.964.787	5.553.381.895	2.767.125.565	19.452.221.117

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	64,04%	192.128.460.000	64,04%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT	39.000.000.000	13,00%	39.000.000.000	13,00%
Khác	68.871.540.000	22,96%	68.871.540.000	22,96%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

12.2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	Cộng
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2017)	300.000.000.000	3.166.833.462	0	44.231.559.520	347.398.392.982
Lãi trong kỳ trước	0	0	0	24.996.616.970	24.996.616.970
Trích quỹ	0	0	4.210.024.535	0	4.210.024.535
Tăng khác	0	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	(9.683.056.430)	(9.683.056.430)
Chia cổ tức	0	0	0	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
Số dư đầu kỳ này (01/10/2017)	300.000.000.000	3.166.833.462	4.210.024.535	35.545.120.060	342.921.978.057
Lãi trong kỳ này	0	0	0	1.756.742.517	1.756.742.517
Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm khác (*)	0	0	0	(3.421.293.614)	(3.421.293.614)
Chia cổ tức	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này (31/12/2017)	300.000.000.000	3.166.833.462	4.210.024.535	33.880.568.963	341.257.426.960

(*) Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp việc làm của Tổng Công ty phân lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Thông báo kết quả kiểm toán số 302/TB-KTNN KV XIII (22/9/2017) của Kiểm toán Nhà nước KV XIII.

12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2017	01/01/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		24.000.000.000

12.4. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này (Quý IV 2017)	Kỳ trước (Quý IV 2016)
Doanh thu bán hàng	473.851.089	369.200.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.604.360.161	93.813.717.794
Cộng	88.078.211.250	94.182.917.794

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (Quý IV 2017)	Kỳ trước (Quý IV 2016)
Giá vốn của hàng đã bán	218.332.936	208.598.175
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	77.356.171.650	77.467.095.551
Cộng	77.574.504.586	77.675.693.726

3. Doanh thu tài chính

	Kỳ này (Quý IV 2017)	Kỳ trước (Quý IV 2016)
Lãi tiền gửi	771.243.914	832.168.373
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Cộng	771.243.914	832.168.373

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này (Quý IV 2017)	Kỳ trước (Quý IV 2016)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(650.000.000)	0
Cộng	(650.000.000)	0

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (Quý IV 2017)	Kỳ trước (Quý IV 2016)
Chi phí nhân viên quản lý	2.867.818.043	3.344.722.434
Chi phí vật liệu quản lý	194.169.324	208.825.947
Chi phí đồ dùng văn phòng	64.323.225	151.747.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	208.809.624	235.849.527
Thuế, phí và lệ phí	336.150.092	(91.875.642)
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.658.942	253.627.648
Chi phí bằng tiền khác	3.427.638.235	7.115.974.126
Cộng	7.327.567.485	11.218.871.191

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (Quý IV 2017)	Kỳ trước (Quý IV 2016)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.908.522.139	36.670.435.662
Chi phí nhân công	17.563.196.404	34.735.027.819
Chi phí sản xuất chung	15.102.786.043	6.270.230.245
Cộng	77.574.504.586	77.675.693.726

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này (Quý IV 2017)	Kỳ trước (Quý IV 2016)
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	4.588.636.198	6.328.715.750
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.098.091.220	967.940.428
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	750.000.000	750.000.000
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	4.936.727.418	6.546.656.178
Chi phí thuế TNDN với mức thuế suất 20%	4.760.345.959	(1.486.427.744)
Chi phí thuế TNDN với mức thuế suất 10%	(1.886.500.237)	0
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.873.845.722	(1.486.427.744)

VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

1. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát được chi tiết như sau:

	Kỳ này (Quý IV 2017)	Kỳ trước (Quý IV 2016)
Thù lao và thu nhập HĐQT, Ban TGD	324.553.846	364.800.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	74.400.000	57.600.000
Cộng	398.953.846	422.400.000

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Công ty mẹ
2. Các công ty con, công ty liên doanh, liên kết với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Công ty trong cùng tập đoàn
3. HĐQT và Ban Tổng giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	31/12/2017	01/10/2017
Phải thu:		
Xí nghiệp dịch vụ KCN Giang Điền	0	12.672.000
Công ty cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai	236.852.000	236.852.000
C.Ty CP dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai	0	54.961.000
Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai	48.102.600	47.574.600
Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai	7.678.000	6.710.000

Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	10.898.920	10.898.920
Công ty cổ phần Sonadezi An Bình	638.000	638.000
Công ty cổ phần Sonadezi Long Thành	0	3.696.000
Công Ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	0	4.840.000
Trường Cao Đẳng Công nghệ Và Quản trị Sonadezi	0	5.291.000
C.Ty CP Đầu tư xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	825.000	0
Công ty cổ phần Sonadezi Châu Đức	0	0
Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi	0	814.000
Cộng	304.994.520	384.947.520

	31/12/2017	01/10/2017
Phải trả:		
Công ty cổ phần Sonadezi Châu Đức	0	0
Cộng	0	0
	31/12/2017	01/10/2017

VIII. GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu tài chính trên sẽ được trình bày tại văn bản số /SZE-TCKT ngày tháng năm 2017 V/v giải trình về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2017 (Đính kèm theo thuyết minh này).

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI DUYỆT

TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG

BẠCH VĂN HIÊN

